Chi tiết mã HS 4416.00.10

Mã HS	4416.00.10
Mô tả hàng hóa	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong / - Tấm ván cong
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 03:04:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44160010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7087
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7087
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7087
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7087
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM, CN)	0% (trừ MM, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6859
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6814
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6814
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6814
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6814
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6814
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6814
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E6864
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6864
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6864

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6864
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6864
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6864
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E6864
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F6864
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6864
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6864
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6864
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6864
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6866
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6820
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6822
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6822
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6822
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6822
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6822
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6822
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6842
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6842
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6842
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6842
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6842
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6842
VCFTA	2022	2022	8	VC!D6895
VCFTA	2023	2023	7	VC!E6895
VCFTA	2024	2024	5	VC!F6895

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	3	VC!G6895
VCFTA	2026	2026	2	VC!H6895
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6895
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D6877
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E6877
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F6877
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6877
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6877
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6877
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6885
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6885
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6885
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6885
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6885
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6885
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D6878
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E6878
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F6878
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G6878
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H6878
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6878
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D6879
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E6879
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F6879
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G6879
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H6879

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6879
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6845
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6845
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6845
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6845
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6845
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6845
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6845
RCEP A	2022	2022	19	RCEPT-A!D6879
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E6879
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F6879
RCEP A	2025	2025	16	RCEPT-A!G6879
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H6879
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I6879
RCEP B	2022	2022	20	B!D6879
RCEP B	2023	2023	20	B!E6879
RCEP B	2024	2024	20	B!F6879
RCEP B	2025	2025	20	B!G6879
RCEP B	2026	2026	20	B!H6879
RCEP B	2027	2027	20	B!I6879
RCEP C	2022	2022	*	C!D6879
RCEP C	2023	2023	*	C!E6879
RCEP C	2024	2024	*	C!F6879
RCEP C	2025	2025	*	C!G6879
RCEP C	2026	2026	*	C!H6879
RCEP C	2027	2027	*	C!I6879

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D6879
RCEP D	2023	2023	20	D!E6879
RCEP D	2024	2024	20	D!F6879
RCEP D	2025	2025	20	D!G6879
RCEP D	2026	2026	20	D!H6879
RCEP D	2027	2027	20	D!I6879
RCEP E	2022	2022	20	E!D6882
RCEP E	2023	2023	20	E!E6882
RCEP E	2024	2024	20	E!F6882
RCEP E	2025	2025	20	E!G6882
RCEP E	2026	2026	20	E!H6882
RCEP E	2027	2027	20	E!I6882
RCEP F	2022	2022	20	F!D6879
RCEP F	2023	2023	20	F!E6879
RCEP F	2024	2024	20	F!F6879
RCEP F	2025	2025	20	F!G6879
RCEP F	2026	2026	20	F!H6879
RCEP F	2027	2027	20	F!I6879
VIFTA	2024	2024	18	VI!F6359
VIFTA	2025	2025	16	VI!G6359
VIFTA	2026	2026	14	VI!H6359
VIFTA	2027	2027	12	VI!I6359

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4416.00 có 2 dòng thuế; dòng 4416.00.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tấm ván cong.	4416.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4416.00.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4416.00.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7087), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.